TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 28 – 4 - 2020
V/v: *Tranh chấp ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán –Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thọ
Các Hội thẩm nhân dân :
1. Ông Võ Văn Trường
2. Ông Châu Văn Bằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Minh Châu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Ngày 28 tháng 4 năm 2020, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2020/TLST-HNGĐ ngày 04/02/2020 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự.

1. Nguyên đơn: Chị Mai Thị Hồng T (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã H, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: Anh Lê Văn Th (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn ngày 23/12/2019, và tại bản tự khai, nguyên đơn chị Mai Thị Hồng T trình bày:

Chị và anh Lê Văn Th tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã Đ vào năm 2013. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất dồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung nên dẫn tới bất hòa trong cuộc sống vợ chồng.

Về con chung: Anh, chị có 01 con chung là cháu Lê Anh T, sinh ngày 31/5/2015 hiện đang sống cùng anh Th.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Nay chị T xin ly hôn với anh Th, các vấn đề khác không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và tại Tòa, bị đơn anh Lê Văn Th trình bày: Anh Thừa nhận lời trình bày của chị T là đúng. Anh, chị đăng ký kết hôn vào cuối năm 2013 trên cơ sở tự nguyện. Đầu năm 2014, anh chị tổ chức đám cưới và chung sống với nhau đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do xuất phát từ mâu thuẫn kinh tế nên làm nảy sinh những bất đồng quan điểm, không tìm thấy được tiếng nói chung với nhau. Nay chị T xin ly hôn, anh đồng ý

Về con chung: Từ khi anh, chị ly thân, cháu T đang chung sống cùng anh, anh yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, Nguyên đơn chị T vắng mặt nhưng chị T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt do chị đi làm ăn xa. Căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét về quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh Th thấy rằng chị T và anh Th đăng ký kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã Đ vào năm 2013 theo đúng quy định nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi đăng ký kết hôn, anh chị chung sống với nhau đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Theo chị T thì nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng ý kiến, cả hai không tìm được tiếng nói chung với nhau. Về phía anh Th cũng thừa nhận mâu thuẫn theo như chị T trình bày. Anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

Xét thấy mâu thuẫn giữa anh, chị đã trầm trọng, anh chị bất đồng ý kiến, không tìm thấy được tiếng nói chung nên anh, chị ly thân nhau, không ai quan tâm đến ai, nếu kéo dài thêm thời gian thì anh, chị cũng không thể nào hàn gắn đoàn tụ lại nên yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ để chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu xin được nuôi con của anh Th thấy rằng từ khi ly thân đến nay, các cháu Tdo anh Th nuôi dưỡng. Chị T hiện đi làm ăn xa và không có yêu

cầu được nuôi con chung. Do đó, cần tiếp tục giao cháu Tcho anh Th nuôi dưỡng là hợp lý nhằm ổn định cuộc sống, học tập của cháu. Chị T chưa phải cấp dưỡng nuôi con do anh Th chưa yêu cầu. Dành quyền thăm và chăm sóc con chung cho chị T không ai có quyền cản trở.

Về tài sản chung, nợ chung: Khai không có, Không yêu cầu nên không đề cập xem xét.

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng theo quy định tại điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56; Điều 81; Điều 82 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Mai Thị Hồng T và anh Lê Văn Th.

2. Về nuôi con chung: Giao cho anh Lê Văn Th được nuôi dưỡng cháu Lê Anh T, sinh ngày 31/5/2015 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chị T chưa phải cấp dưỡng nuôi con. Dành quyền thăm và chăm sóc con chung cho chị T không ai có quyền cản trở.

3. Về tài sản chung; nợ chung: Khai không có, không yêu cầu nên không xem xét.

4. Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Mai Thị Hồng T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 001420 ngày 04/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Chị T đã nộp đủ án phí.

5. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7,7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự,

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TANDT. Hậu Giang;
- VKS nhân dân H. Châu Thành;
- THA H. Châu Thành;
- Cơ quan đăng ký kết hôn (để theo dõi);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Thọ